

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý II/2022

---

HƯNG YÊN, THÁNG 07 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,813,118,413,604</b>	<b>1,476,935,630,799</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>206,470,499,842</b>	<b>65,441,403,640</b>
1 Tiền	111		56,470,499,842	65,441,403,640
2 Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000,000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>253,107,575,000</b>	<b>154,925,400,000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		253,107,575,000	154,925,400,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>720,492,105,831</b>	<b>517,930,925,166</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	424,736,969,981	249,967,747,695
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	216,163,382,290	98,331,643,994
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	63,400,000,000	66,400,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	16,191,753,560	103,231,533,477
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>614,896,159,502</b>	<b>724,740,210,849</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	614,896,159,502	724,740,210,849
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,152,073,429</b>	<b>13,897,691,144</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6,074,354,571	1,527,731,880
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,077,718,858	12,350,857,664
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	19,101,600
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>977,182,963,988</b>	<b>931,311,124,786</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>216,497,587,986</b>	<b>194,189,847,543</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	216,497,587,986	194,189,847,543
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>337,245,943,571</b>	<b>323,993,333,775</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	280,319,234,266	287,577,852,537
- Nguyên giá	222		466,265,889,727	454,194,978,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,946,655,461)	(166,617,125,809)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	54,794,528,298	35,339,480,981
- Nguyên giá	225		62,582,043,858	40,517,251,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,787,515,560)	(5,177,770,089)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2,132,181,007	1,076,000,257
- Nguyên giá	228		2,565,467,500	1,354,517,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433,286,493)	(278,517,243)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12.</b>	<b>52,229,952,205</b>	<b>21,034,041,665</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,229,952,205	21,034,041,665
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>358,500,000,000</b>	<b>378,500,000,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		170,000,000,000	190,000,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158,500,000,000	158,500,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,000,000,000	15,000,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,000,000,000	15,000,000,000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,709,480,226</b>	<b>13,593,901,803</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	12,709,480,226	13,593,901,803
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,790,301,377,592</b>	<b>2,408,246,755,585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II/2022

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,028,539,916,530</b>	<b>1,688,962,057,868</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,743,509,055,831</b>	<b>1,404,707,503,490</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	200,414,279,530	171,333,881,555
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	37,361,546,213	32,727,393,535
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	24,023,944,245	17,949,716,223
4 Phải trả người lao động	314		9,667,320,762	12,993,766,229
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	10,575,135,840	10,156,062,961
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1,497,629,205	304,465,025
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1,459,969,200,036	1,159,242,217,962
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>285,030,860,699</b>	<b>284,254,554,378</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,899,547,830	1,913,587,359
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	282,131,312,869	282,340,967,019
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>761,761,461,062</b>	<b>719,284,697,717</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>761,761,461,062</b>	<b>719,284,697,717</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602,109,020,000	602,109,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602,109,020,000	602,109,020,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16,200,000,000	16,200,000,000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,452,441,062	100,975,677,717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100,372,286,719	16,461,428,684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43,080,154,343	84,514,249,033
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,790,301,377,592</b>	<b>2,408,246,755,585</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2022		Quý II/2021		Đơn vị tính: VND
			Quý II/2022	Quý II/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	637,577,700,961	650,045,602,496	1,353,524,577,440	1,056,275,847,261	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		637,577,700,961	650,045,602,496	1,353,524,577,440	1,056,275,847,261	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	553,932,806,750	586,623,269,216	1,193,476,108,356	934,498,808,449	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83,644,894,211	63,422,333,280	160,048,469,084	121,777,038,812	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	8,404,604,847	5,608,665,788	14,302,618,921	9,838,075,767	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	10,236,176,236	9,994,153,385	19,924,682,205	18,179,956,681	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	15,083,575,285	12,838,948,233	31,277,626,946	21,362,554,386	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32,944,690,628	28,659,642,424	58,757,962,713	56,617,380,635	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	(306,768)	3,403,466	45,858,356	30,628,597	
12. Chi phí khác	32	VI.5.	1,760,621,814	1,136,551,947	1,837,444,287	1,136,618,417	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,760,928,582)	(1,133,148,481)	(1,791,585,931)	(1,105,989,820)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,183,762,046	27,526,493,943	56,966,376,782	55,511,390,815	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	9,658,927,527	5,732,144,226	13,886,222,439	11,329,605,186	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,524,834,519	21,794,349,717	43,080,154,343	44,181,785,629	

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Kế toán trưởng

Người lập



Bùi Quang Sỹ

Bùi Thị Hằng

Lê Thị Thường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,966,376,782	55,511,390,815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,419,758,645	18,339,819,104
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51,242,261)	3,410,498
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,002,292,531)	(8,905,503,814)
Chi phí lãi vay	06		61,524,051,970	34,759,279,429
Các khoản điều chỉnh khác	07		(603,390,998)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		129,253,261,607	99,708,396,032
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(201,460,285,094)	(71,758,046,003)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109,844,051,347	34,575,847,439
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		98,085,034,567	13,259,021,638
Tiền lãi vay đã trả	14		(61,155,624,194)	(34,806,340,397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,000,000,000)	(7,416,784,044)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(12,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64,515,237,119</b>	<b>32,592,216,889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(114,232,787,477)	(91,650,386,683)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(267,182,175,000)	(113,625,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		172,000,000,000	16,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,391,741,000)	(111,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,246,397,517	13,441,898,548
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(204,560,305,960)</b>	<b>(286,033,888,135)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,124,526,631,274	980,869,895,680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(838,110,275,666)	(716,054,453,862)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5,393,432,826)	(2,204,769,508)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>281,022,922,782</b>	<b>262,610,672,310</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>140,977,853,941</b>	<b>9,169,001,064</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65,441,403,640</b>	<b>65,799,237,929</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51,242,261	109,670,215
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>206,470,499,842</b>	<b>75,077,909,208</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập



Lê Thị Thương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Sỹ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con tại ngày 30/06/2022:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và đầu tư khác tại ngày 30/06/2022:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37.29%	37.29%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15.00%	15.00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền****1. Kỳ kế toán****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Dự phòng giảm giá trị***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho****7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa,

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được

- Xác định được chi phí

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được
- Xác định được phần
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**16. Thuế****16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Mẫu số B09 - DN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	56,470,499,842	65,441,403,640
Tiền mặt	2,764,871,529	5,038,506,395
Tiền gửi ngân hàng	53,705,628,313	60,402,897,245
Các khoản tương đương tiền	150,000,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	150,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>206,470,499,842</b>	<b>65,441,403,640</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>253,107,575,000</b>	<b>253,107,575,000</b>	<b>154,925,400,000</b>	<b>154,925,400,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	253,107,575,000	253,107,575,000	154,925,400,000	154,925,400,000
<b>Dài hạn</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>
Trái phiếu (**)	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>268,107,575,000</b>	<b>268,107,575,000</b>	<b>169,925,400,000</b>	<b>169,925,400,000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>170,000,000,000</b>	-	<b>190,000,000,000</b>	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170,000,000,000	-	170,000,000,000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	-	-	20,000,000,000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>158,500,000,000</b>	-	<b>158,500,000,000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	158,500,000,000	-	158,500,000,000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15,000,000,000</b>	-	<b>15,000,000,000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>343,500,000,000</b>	-	<b>363,500,000,000</b>	-

(\*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(\*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh. Tại ngày 31/05/2022 công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức không còn là công ty con nữa.

Mẫu số B09 - DN

(\*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(\*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>424,736,969,981</b>	<b>-</b>	<b>249,967,747,695</b>	<b>-</b>
<i>Các khách hàng chiếm 10% trở lên</i>				
Công ty cổ phần Đại Kim	17,299,000,000	-	-	-
CÔNG TY TNHH GOLDEN SUN LASSEN	13,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	12,392,861,247	-	-	-
LY ECO PAK LIMITED	9,912,939,061	-	12,376,913,200	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	-	-	10,057,022,950	-
Các khách hàng khác	123,002,509,933	-	139,117,611,949	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	249,129,659,740	-	88,416,199,596	-
<b>Cộng</b>	<b>424,736,969,981</b>	<b>-</b>	<b>249,967,747,695</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>216,891,377,210</b>	<b>98,331,643,994</b>
Công ty CP Thái Thuận Hưng	61,597,149,530	-
Bùi Văn Tư	11,399,108,000	11,494,108,000
Hộ kinh doanh Đào Đức Chung	14,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Phạm Thị Bấy	14,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Trần Thị Thu	14,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Thiều Thị Dinh	9,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Thiều Thị Thắng	9,500,000,000	-
Các khách hàng khác	71,875,971,125	79,387,053,638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	9,519,148,555	7,450,482,356
<b>Cộng</b>	<b>216,891,377,210</b>	<b>98,331,643,994</b>

## 5. Phải thu về cho vay

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63,400,000,000</b>	-	<b>66,400,000,000</b>	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	7,400,000,000	-	66,400,000,000	-
Cho vay các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	56,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63,400,000,000</b>	-	<b>66,400,000,000</b>	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

## 6. Phải thu khác

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16,191,753,560</b>	-	<b>103,231,533,477</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	5,118,081,018	-	30,110,542,091	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	10,512,672,542	-	7,328,991,271	-
Ký cược, ký quỹ (*)	300,000,000	-	62,800,000,000	-
Phải trả khác 3388	261,000,000	-	-	-
Phải thu khác 1388	-	-	2,992,000,115	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>216,497,587,986</b>	-	<b>194,189,847,543</b>	-
Ký cược, ký quỹ (*)	3,192,555,939	-	2,244,697,379	-
Hợp tác kinh doanh	190,391,741,000	-	170,000,000,000	-
Lợi nhuận được chia	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2,913,291,047	-	1,945,150,164	-
<b>Cộng</b>	<b>232,689,341,546</b>	-	<b>297,421,381,020</b>	-

(\*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	169,184,271,181	-	240,251,315,091	-
Công cụ, dụng cụ	22,412,123,330	-	17,727,184,195	-
Thành phẩm	311,825,844,023	-	292,111,557,600	-
Bán thành phẩm	52,145,404,525	-	137,383,377,968	-
Hàng hóa	59,328,516,443	-	37,266,775,995	-
<b>Cộng</b>	<b>614,896,159,502</b>	-	<b>724,740,210,849</b>	-

Đơn vị tính: VND

**BAN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2022	85,751,929,818	315,738,861,528	47,103,431,693	4,884,555,307	716,200,000	454,194,978,346
Mua mới trong năm		3,174,886,751		750,854,505	178,544,500	4,104,285,756
Xây dựng hoàn thành	7,370,540,116					7,370,540,116
Sửa chữa nâng cấp		596,085,509				596,085,509
Số dư ngày 30/06/2022	93,122,469,934	319,509,833,788	47,103,431,693	5,635,409,812	894,744,500	466,265,889,727

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2022	24,861,935,888	115,243,978,881	24,774,401,279	1,662,205,591	74,604,170	166,617,125,809
Khấu hao trong năm	2,776,449,329	13,668,532,204	2,184,538,458	326,461,158	47,834,235	19,003,815,384
Tăng khác		325,714,268				325,714,268
Số dư ngày 30/06/2022	27,638,385,217	129,238,225,353	26,958,939,737	1,988,666,749	122,438,405	185,946,655,461
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	60,889,993,930	200,494,882,647	22,329,030,414	3,222,349,716	641,595,830	287,577,852,537
Tại ngày 30/06/2022	65,484,084,717	190,271,608,435	20,144,491,956	3,646,743,063	772,306,095	280,319,234,266

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.500.008.480 VND  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

Mẫu số B09 - DN

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND  
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	16,898,704,828	23,618,546,242	40,517,251,070
Thuê tài chính trong kỳ	-	11,794,307,908	10,270,484,880	22,064,792,788
Tăng khác	-		363,636,364	363,636,364
Giảm khác	-	(363,636,364)		(363,636,364)
Số dư ngày 30/06/2022	-	28,329,376,372	34,252,667,486	62,582,043,858
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	2,112,985,306	3,064,784,783	5,177,770,089
Khấu hao trong năm	-	918,079,648	2,017,380,091	2,935,459,739
Giảm khác	-		(325,714,268)	(325,714,268)
Số dư ngày 30/06/2022	-	3,031,064,954	4,756,450,606	7,787,515,560
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	14,785,719,522	20,553,761,459	35,339,480,981
Tại ngày 30/06/2022	-	25,298,311,418	29,496,216,880	54,794,528,298

## 10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND  
Cộng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1,354,517,500	1,354,517,500
Mua trong năm	-	-	1,210,950,000	1,210,950,000
Tại ngày 30/06/2022	-	-	2,565,467,500	2,565,467,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	278,517,243	278,517,243
Khấu hao trong năm	-	-	154,769,250	154,769,250
Tại ngày 30/06/2022	-	-	433,286,493	433,286,493
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	1,076,000,257	1,076,000,257
Tại ngày 30/06/2022	-	-	2,132,181,007	2,132,181,007

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

## 11. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6,074,354,571</b>	<b>1,527,731,880</b>
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3,405,336,506	1,421,391,884
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	2,669,018,065	106,339,996
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12,709,480,226</b>	<b>13,593,901,803</b>
Chi phí trả trước chờ phân bổ	765,517,767	767,468,414
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	443,687,460	529,990,460
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11,500,274,999	12,296,442,929
<b>Cộng</b>	<b>18,783,834,797</b>	<b>15,121,633,683</b>



Mẫu số B09 - DN

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy	50,519,352,241	17,192,234,545
Mua sắm TSCĐ	553,380,000	1,713,872,380
Sửa chữa nâng cấp tài sản	1,157,219,964	2,127,934,740
<b>Cộng</b>	<b>52,229,952,205</b>	<b>21,034,041,665</b>

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>200,414,279,530</b>	<b>200,414,279,530</b>	<b>171,333,881,555</b>	<b>171,333,881,555</b>
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	41,419,800,000	41,419,800,000	32,224,210,580	32,224,210,580
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	27,154,171,439	27,154,171,439	15,244,977,321	15,244,977,321
Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	11,306,905,500	11,306,905,500	10,062,777,450	10,062,777,450
Công ty TNHH XNK Trung Mỹ	10,010,192,500	10,010,192,500	-	-
Các khách hàng khác	86,103,597,903	86,103,597,903	113,585,576,204	113,585,576,204
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	24,419,612,188	24,419,612,188	216,340,000	216,340,000
<b>Cộng</b>	<b>200,414,279,530</b>	<b>200,414,279,530</b>	<b>171,333,881,555</b>	<b>171,333,881,555</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>37,361,546,213</b>	<b>32,727,393,535</b>
Syracuse Enviro Group	-	4,186,426,023
SYFEL INC	7,113,661,890	-
Marshalls General Trading LLC	6,094,497,384	-
ACT GLOBAL TRADING INC	4,757,554,959	-
Các khách hàng khác	19,395,831,980	28,540,967,512
<b>Cộng</b>	<b>37,361,546,213</b>	<b>32,727,393,535</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp
<b>a) Phải nộp</b>			30/06/2022
Thuế GTGT đầu ra	-	1,893,934,173	1,893,934,173
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,924,668	-
Thuế TNDN	17,626,357,142	14,144,642,958	8,015,029,521
Thuế thu nhập cá nhân	323,119,081	837,579,468	892,964,883
Các loại thuế khác	240,000	1,440,000	1,440,000
Các khoản phí, lệ phí và	-	4,000,000	4,000,000

	17,949,716,223	16,883,521,267	10,809,293,245	24,023,944,245
<b>Cộng</b>				
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,101,600	74,432,025	55,330,425	-
<b>Cộng</b>	<b>19,101,600</b>	<b>74,432,025</b>	<b>55,330,425</b>	<b>-</b>
<b>16. Chi phí phải trả</b>				
			<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>10,575,135,840</b>	<b>10,156,062,961</b>
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên			412,647,052	498,960,042
- Trích trước chi phí lãi vay			9,018,337,045	9,408,602,919
- Các khoản trích trước khác;			1,144,151,743	248,500,000
<b>Cộng</b>			<b>10,575,135,840</b>	<b>10,156,062,961</b>
<b>17. Phải trả khác</b>				
			<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>1,497,629,205</b>	<b>304,465,025</b>
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)			-	-
Kinh phí công đoàn			312,610,747	230,142,779
Bảo hiểm xã hội			965,755,281	-
Phải trả khác			219,263,177	74,322,246
<b>b) Dài hạn</b>			<b>2,899,547,830</b>	<b>1,913,587,359</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác.			2,899,547,830	1,913,587,359
<b>Cộng</b>			<b>4,397,177,035</b>	<b>2,218,052,384</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>1,459,969,200,035</b>	<b>1,459,969,200,035</b>	<b>1,144,230,690,565</b>	<b>843,503,708,492</b>
Vay ngắn hạn (18.1)	1,419,726,146,669	1,419,726,146,669	1,119,061,368,944	823,831,802,070
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	31,788,973,255	31,788,973,255	17,582,009,740	14,278,473,596
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	8,454,080,111	8,454,080,111	7,587,311,881	5,393,432,826
<b>b) Dài hạn</b>	<b>282,131,312,870</b>	<b>282,131,312,870</b>	<b>24,959,667,472</b>	<b>25,169,321,621</b>
Vay dài hạn (18.1)	33,835,750,182	33,835,750,182	5,465,262,330	17,582,009,740
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.2)	25,276,562,688	25,276,562,688	17,883,405,142	7,587,311,881
Trái phiếu phát hành (18.3)	223,019,000,000	223,019,000,000	1,611,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,742,100,512,905</b>	<b>1,742,100,512,905</b>	<b>1,169,190,358,037</b>	<b>868,673,030,113</b>

**18.1 Vay ngắn hạn**

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát	298,479,004,685	Gốc vay trả cuối kỳ	Lãi suất 6% đến 8%	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249,230,026,551	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67,373,755,324	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày	Lãi suất 5,1%.	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền gửi: 23 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29,636,768,911	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai 43 tỷ
Ngân hàng Sinopaes - CN TP.Hồ Chí Minh	22,645,039,750	Khế ước 6 tháng, lãi	Lãi suất 7,3% với	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch	454,565,674,538	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 111 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 500 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 54 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 17,22 tỷ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II/2022

**Mẫu số B09 - DN**

Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ

Hợp đồng tiền gửi trị giá 30 tỷ đồng

Hợp đồng tiền gửi trị giá 29 tỷ đồng

Có phiếu TDP và cá nhân.

Khế ước 9 tháng, lãi

Lãi 6,5% với VND

Khế ước 6 tháng, lãi

Lãi suất 7% với VND

Khế ước 6 tháng, lãi

Lãi suất 4,9%

Gốc vay trả khi đáo

Lãi suất 11%

**Cộng**

**1.419.726.146.669**

**18.2 Vay dài hạn**

**Đối tượng vay**

**30/06/2022** **Kỳ hạn trả gốc và lãi vay** **Lãi suất** **Hình thức đảm bảo**

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam

Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.

Lãi suất 10%

Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả*

15.000.000.000

Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long

990.621.039.410

Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.

Lãi suất 8,9% đến 11,5%

Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả*

877.289.603.378

Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN

15.123.359.513

Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4

10% VND, 7,3%

Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả*

7.230.769.752

Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở

7.592.440.000

Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4

10% VND, 7,3%

Tài sản hình thành từ vốn vay.

*Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả*

1.700.000.000

**Cộng**

**1.043.339.644.973**

*Vay dài hạn đến hạn trả*

901.220.373.130

*Vay dài hạn*

142.119.271.843

**18.3 Các khoản nợ thuế tài chính**

**Thời hạn**

Trên 1 năm đến 5 năm

**Cộng**

**30/06/2022**

**01/01/2022**

**Tổng khoản thanh** **Trả tiền lãi thuế**

37.586.301.252

12.309.738.565

25.276.562.687

4.277.381.881

21.240.670.483

**37.586.301.252**

**12.309.738.565**

**25.276.562.687**

**25.518.052.364**

**4.277.381.881**

**21.240.670.483**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu thường	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
<b>Trái phiếu phát hành</b>				
Loai phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000,000	9%	20.000.000,000	9% 3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000,000	9%	10.000.000,000	9% 3 năm
Shinhan Bank	100.000.000,000	9%	100.000.000,000	9% 3 năm
Keb Hana Bank	100.000.000,000	9%	100.000.000,000	9% 3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được	(6,981,000,000)		(8,592,000,000)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>223,019,000,000</b>		<b>221,408,000,000</b>	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

- Thời điểm phát hành trái phiếu, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Lãi suất chiếu khấu dùng để xác định giá trị nhân nợ gốc của từng loại trái phiếu

**19. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn góp của	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>537,598,370,000</b>	<b>9,200,000,000</b>	<b>88,332,078,684</b>	<b>635,130,448,684</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	84,514,249,033	84,514,249,033	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64,510,650,000	-	(64,510,650,000)	-	
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	7,000,000,000	(7,000,000,000)	-	
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360,000,000)	(360,000,000)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>602,109,020,000</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>100,975,677,717</b>	<b>719,284,697,717</b>	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	43,080,154,343	43,080,154,343	
Kê khai bổ sung thuế TNDN	-	-	(243,390,998)	(243,390,998)	
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-360,000,000	(360,000,000)	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>602,109,020,000</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>143,452,441,062</b>	<b>761,761,461,062</b>	

*b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2022 VND	Từ 01/01/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>602,109,020,000</b>	<b>537,598,370,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	602,109,020,000	537,598,370,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	602,109,020,000	537,598,370,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*c) Cổ phiếu*

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,210,902	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	60,210,902	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	60,210,902	60,210,902
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

*f) Các quỹ của công ty*

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2022	Tăng	Giảm
Quỹ đầu tư phát triển	16,200,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại:*

	30/06/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	509,295.21	648,167.42
Euro (EUR)	663.51	659.85

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1,353,524,577,440</b>	<b>1,056,275,847,261</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1,351,555,777,802	1,054,237,147,623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,968,799,638	2,038,699,638
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,353,524,577,440</b>	<b>1,056,275,847,261</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

## 2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hàng bán	1,192,857,747,756	934,087,575,000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	618,360,600	411,233,449
<b>Cộng</b>	<b>1,193,476,108,356</b>	<b>934,498,808,449</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,770,688,673	8,905,503,814
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,524,545,568	908,592,066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,384,680	23,979,887
<b>Cộng</b>	<b>14,302,618,921</b>	<b>9,838,075,767</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	60,347,618,141	34,759,279,429
Lãi thuê tài chính, trả chậm	-	168,641,074
Lãi mua hàng trả chậm	-	200,688,616
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,432,198,000	326,613,758
Chi phí tài chính khác	1,611,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>64,390,816,141</b>	<b>35,455,222,877</b>

## 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>4,320,245,096</b>	<b>2,511,669,519</b>
- Chi phí nhân viên	151,841,208	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	773,470,970	201,079,794
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13,176,938,599	12,227,161,701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,502,186,332	3,240,045,667
- Chi phí bằng tiền khác	19,924,682,205	18,179,956,681
<b>Cộng</b>	<b>19,924,682,205</b>	<b>18,179,956,681</b>

Mẫu số B09 - DN

	Từ 01/01/2022 VND	Từ 01/01/2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	14,207,184,982	8,637,210,777
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,305,134,112	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,849,889,069	1,772,049,600
- Thuế, phí và lệ phí	351,820,533	893,771,777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,111,237,982	6,337,915,215
- Chi phí bằng tiền khác	10,452,360,268	3,721,607,017
<b>Cộng</b>	<b>31,277,626,946</b>	<b>21,362,554,386</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2022 VND	Từ 01/01/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	867,224,337,473	807,765,302,341
Chi phí nhân công	27,703,794,744	57,415,484,163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,798,363,563	18,339,819,104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,506,047,490	70,274,099,507
Chi phí khác bằng tiền	18,047,512,170	7,554,699,881
<b>Cộng</b>	<b>1,022,280,055,440</b>	<b>961,349,404,996</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	56,966,376,782	55,511,390,815
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12,464,735,415	1,136,635,115
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	69,431,112,197	56,648,025,930
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13,886,222,439	11,329,605,186
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,886,222,439	11,329,605,186
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
	Từ 01/01/2022 VND	Từ 01/01/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1,124,526,631,274	980,869,895,680
<b>Cộng</b>	<b>1,124,526,631,274</b>	<b>980,869,895,680</b>
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
	Từ 01/01/2022 VND	Từ 01/01/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	838,110,275,666	716,054,453,862
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	5,393,432,826	2,204,769,508
<b>Cộng</b>	<b>843,503,708,492</b>	<b>718,259,223,370</b>
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		



Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý II/2022.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên  
 Công ty CP Thuận Đức Eco  
 Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn  
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
 Nguyễn Đức Cường  
 Ngô Kim Dung  
 Lê Văn Quang  
 Nguyễn Kim Anh  
 Bùi Quang Sỹ  
 Bùi Thế Quyền  
 Phạm Văn Chi  
 Nguyễn Văn Trường  
 Trần Văn Huỳnh

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT( Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT(Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022), Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2022 và từ nhiệm ngày 20/06/2022)

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	91,360,904,947	75,602,583,094
		Cho thuê kho, máy	308,000,000	-
		Mua bao bì, manh dẻ	48,439,818,641	67,678,607,996
		Mua dịch vụ	540,000,000	540,000,000
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	Góp vốn		51,000,000,000
		Bán vật tư	47,500,000	-
		Cho thuê kho, máy	125,000,000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Mua vật tư	303,597,000	-
		Bán hạt nhựa, vật tư	132,551,200,150	2,105,201,376
		Mua dịch vụ	1,817,522,581	-
		Mua vải không dệt, vật tư	76,176,608,575	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	30,741,184,886	464,954,500
		Cho thuê máy	1,045,836,000	997,836,000
		Mua bao bì, nhựa ph	27,208,457,540	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư		60,000,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II/2022

Mẫu số B09 - DN

**Số dư với các bên liên quan**

		<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		<b>249,129,659,740</b>	<b>88,416,199,596</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	71,071,274,029	44,281,427,453
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	394,973,858	205,223,858
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	31,227,516,182	4,757,701,951
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Chung chủ tịch HĐQT	609,315,000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	145,826,580,671	39,171,846,334
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		<b>24,419,612,188</b>	<b>216,340,000</b>
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	-	216,340,000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	7,011,156,363	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	17,408,455,825	-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>		<b>9,519,148,555</b>	<b>7,450,482,356</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	9,519,148,555	4,883,547,696
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	-	2,566,934,660
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>56,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Chung chủ tịch HĐQT	56,000,000,000	-

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
		<b>đến 30/06/2022</b>	<b>đến 30/06/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tên thành viên</b>	<b>Chức vụ</b>		
<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	415,000,000	393,000,000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	30,000,000	273,000,000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	405,000,000	393,000,000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	406,200,000	375,000,000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	30,000,000	-
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	30,000,000	-
Trần Văn Huỳnh	GD tài chính, Thành viên HĐQT	15,000,000	-
<b>Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng</b>		291,827,168	204,466,346
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>		56,000,000	-
<b>Cộng</b>		<b>1,331,200,000</b>	<b>1,638,466,346</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 30/06/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	327,885,922,417	1,025,638,655,023	1,353,524,577,440
	240,920,628,606	952,555,479,750	1,193,476,108,356
	<b>86,965,293,811</b>	<b>73,083,175,273</b>	<b>160,048,469,084</b>
			14,348,477,277
			117,430,569,579
			13,886,222,439
			<b>43,080,154,343</b>
	-	-	2,790,301,377,592
	-	-	<b>2,790,301,377,592</b>
	-	-	2,028,539,916,530
	-	-	<b>2,028,539,916,530</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II/2022

Mẫu số B09 - DN

Tại ngày 30/06/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không nhân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	193,292,201,696	990,621,039,410	1,183,913,241,106
	148,358,174,770	877,289,603,378	1,025,647,778,148
	<b>44,934,026,926</b>	<b>113,331,436,032</b>	<b>158,265,462,958</b>
			9,868,704,364
			76,134,352,361
			<b>91,999,814,961</b>
			11,329,605,186
			<b>80,670,209,775</b>
	-	-	1,755,661,200,647
	-	-	<b>1,755,661,200,647</b>
	-	-	1,098,143,316,051
	-	-	<b>1,098,143,316,051</b>

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**Người lập**



**Lê Thị Thường**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Thị Hằng**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Quang Sỹ**